



VN-Index giảm 0,8%

Ngày báo cáo 8/10/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,8%

VN-Index giảm 0,8% (-14,4 điểm) trong phiên thứ Năm, đóng cửa tại 1.738,9 điểm. Nhóm Dịch vụ tài chính là ngành có diễn biến kém tích cực nhất trong phiên thứ hai liên tiếp. Toàn sàn ghi nhận 134 mã tăng, 197 mã giảm và 56 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 15,9 nghìn tỷ đồng.

- Ở nhóm Dịch vụ tài chính, TCX (-2,5%), VCK (-3,6%), SSI (-3,1%), VPX (-2,8%) và VND (-3,7%) cùng nhiều mã khác giảm sâu. Ngược lại, HCM (+2,6%) tăng mạnh.
- Ở nhóm Ngân hàng, VCB (-1,0%), BID (-1,7%), CTG (-1,8%), TCB (-1,2%), MBB (-1,0%), LPB (-3,2%) và ACB (-1,5%) giảm mạnh.
- Các cổ phiếu ngành Công nghiệp GEX (-3,8%), GEL (-1,1%), VGC (-2,3%) và VTP (-2,8%) giảm, trong khi PVT (+2,8%) tăng mạnh.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm nhóm Bất động sản VHM (-3,4%), VIC (-0,9%) và BCM (+1,7%), công ty Tiện ích GAS (+4,6%), công ty Dầu khí PLX (+3,9%), nhà sản xuất Thép HPG (-1,0%) và nhóm Hàng tiêu dùng MSN (-1,3%) và MWG (-1,0%).

Nhận định nhanh

- DMX: Tài liệu ĐHCĐ bất thường đề xuất trả cổ tức năm 2026 và chương trình khuyến khích ban lãnh đạo gắn với KQKD 5 năm - Nhận định nhanh

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.739,0	256,2	125,2
% Δ	-0,8%	-1,4%	0,0%
- % Δ 1 tuần	-0,6%	-4,6%	-1,0%
- % YTD	-2,6%	2,3%	3,7%
- % YOY	2,4%	-6,3%	13,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	615,1	34,1	20,1
- TB 1 tháng (triệu)	630,5	28,8	25,9
- TB 1 năm (triệu)	928,9	56,5	24,8
- TB QTD	635,4	34,9	40,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-4,2%	1,7%	143,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	70,0	1,2	0,2
- Bán (triệu)	87,2	0,8	0,6
- GT ròng (triệu)	-17,2	0,4	-0,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	126	77	138
Mã giảm	202	75	107
Không đổi	103	149	605
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	324,6	17,7	51,0
P/E trượt 12T	11,9	10,0	14,0
LS cổ tức*	3,0%	5,2%	2,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.880,2	34.255	1.759,21
VN30F2M	1.877,4	2.288	4,97
VN30F1Q	1.880,5	709	0,40
VN30F2Q	1.876,9	379	1,25
VN100F1M	1.770,0	128	0,13
VN100F2M	1.777,5	6	0,08
VN100F1Q	1.781,0	39	0,10
VN100F2Q	1.776,7	17	0,07
USD/VND		25.981	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, vùng 1.715–1.730 điểm tiếp tục giữ vai trò hỗ trợ quan trọng trong ngắn hạn và kịch bản giảm sâu chỉ được xác nhận khi khu vực này bị vi phạm. Hiện tại, đà giảm đang dần chiếm ưu thế trở lại, trong khi VN-Index cần vượt vùng 1.750 điểm để tái lập nhịp hồi phục hướng đến 1.775–1.780 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Nhận định nhanh

DMX: Tài liệu ĐHCĐ bất thường đề xuất trả cổ tức năm 2026 và chương trình khuyến khích ban lãnh đạo gắn với KQKD 5 năm - Nhận định nhanh

CTCP Đầu tư Điện máy Xanh (DMX) đã công bố tài liệu ĐHCĐ bất thường năm 2026 với hai đề xuất chính: chính sách cổ tức tiền mặt cho năm tài chính 2026 và chương trình phát hành trái phiếu kèm chứng quyền dành cho 15 nhân sự cấp cao và quản lý chủ chốt.

1. Cổ tức tiền mặt năm 2026

- * Chính sách cổ tức: Tối thiểu 50% LNST sau lợi ích CĐTS hợp nhất năm 2026.
- * Cổ tức tạm ứng: 2.000 đồng/cổ phiếu, dự kiến thực hiện trong tháng 12/2026.
- * Cổ tức đợt cuối: Tổng mức cổ tức tiền mặt năm 2026 sẽ được trình thông qua tại ĐHCĐ thường niên năm 2027.
- * Cổ tức đã trả từ khi niêm yết: DMX đã chi trả cổ tức 4.000 đồng/cổ phiếu vào ngày 26/08. Nếu tính cả đợt tạm ứng đề xuất, tổng cổ tức tiền mặt lũy kế từ khi niêm yết sẽ đạt 6.000 đồng/cổ phiếu.

2. Các điểm chính của chương trình trái phiếu kèm chứng quyền

- * Hoạt động tương tự như một chương trình quyền chọn cổ phiếu dựa trên kết quả kinh doanh.
- * Chương trình đóng vai trò là động lực thúc đẩy 5 trụ cột tăng trưởng của DMX
- * Chứng quyền được phân phối một lần, trong khi điều kiện thực hiện quyền được đánh giá hàng năm.
- * Tỷ lệ pha loãng tiềm năng lên tới 3% số cổ phiếu đang lưu hành mỗi năm và lũy kế 10% trong vòng 5 năm.
- * KPI LNST cốt lõi hàm ý mức tăng trưởng hàng năm từ 15%–32% và tỷ lệ pha loãng 0,5%–2%/năm.
- * KPI diễn biến giá cổ phiếu so với VN30 hàm ý đà tăng từ mức tương đương thị trường đến cao hơn 5 điểm % so với thị trường, với tỷ lệ pha loãng là 0,5%–1%/năm.
- * Các dự báo của Vietcap hiện cao hơn 29%–35% so với các mục tiêu LNST đã định trước (chưa tính đến các kế hoạch tiềm năng cao hơn được ĐHCĐ phê duyệt).

3. Chương trình trái phiếu kèm chứng quyền

Chương trình được thiết kế như một cơ chế khuyến khích dài hạn cho ban điều hành, gắn liền với lợi nhuận và diễn biến giá cổ phiếu trong giai đoạn 2026–2030.

Hạng mục	Điều khoản đề xuất
Đối tượng tham gia	15 nhân sự điều hành và quản lý chủ chốt người Việt Nam tại DMX, các công ty con và công ty liên doanh
Phân phối trái phiếu và chứng quyền	Phát hành một lần (từ quý 4/2026 đến quý 2/2027), không phân phối hằng năm
Tổng mệnh giá trái phiếu tối đa	1.000 trái phiếu x 100 triệu đồng/trái phiếu = 100 tỷ đồng Thanh toán gốc một lần khi đáo hạn
Kỳ hạn trái phiếu	5 năm (dự kiến đáo hạn vào năm 2031)
Lãi suất trái phiếu	Cố định 8%/năm, trả lãi hằng năm
Chuyển nhượng	Không được chuyển nhượng trái phiếu hay chứng quyền
Số lượng chứng quyền và cổ phiếu phát hành mới tối đa	1.267 cổ phiếu x 100 chứng quyền x 1.000 trái phiếu = 126,7 triệu cổ phiếu (tương đương 10% số cổ phiếu đang lưu hành hiện tại)
Giá thực hiện chứng quyền ban đầu	74.000 đồng x 126,7 triệu cổ phiếu = 9,4 nghìn tỷ đồng (360 triệu USD)
Xác định số chứng quyền được thực hiện	Hằng năm trong giai đoạn 2027-2031, sau khi BCTC kiểm toán các năm 2026-2030 được thông qua.
Tổ chức thực hiện quyền	Một đợt thực hiện quyền tập trung mỗi năm
Thời hạn thực hiện quyền - không chuyển tiếp sang kỳ sau	24 tháng nhưng không vượt quá ngày đáo hạn trái phiếu (thời hạn thực hiện quyền của các đợt năm 2029 và 2030 có thể ngắn hơn 24 tháng).
Mục đích sử dụng vốn	Tái cấp vốn các khoản vay ngân hàng

4. Điều kiện KQKD hàng năm

Tỷ lệ chứng quyền được thực hiện mỗi năm là tổng của hai chỉ số KPI:

KPI 1: LNST kiểm toán không bao gồm thu nhập khác (tối đa 2%/năm)

Mỗi năm, DMX đặt mục tiêu LNST là mức cao hơn giữa hai mục tiêu: mục tiêu LNST 5 năm đã định trước và kế hoạch LNST hàng năm được ĐHCĐ phê duyệt.

- * Dưới mục tiêu: 0%.
- * Bằng mục tiêu: 0,5%.
- * Vượt mục tiêu: 0,5% + [(LNST thực tế ÷ LNST cơ sở) – 100%] × 5%.
- * Tối đa: 2%/năm (khi vượt mục tiêu 15%).

Tỷ đồng	Mục tiêu LNST định trước (2026)	Dự báo của Vietcap	Dự báo của Vietcap so với mục tiêu
2026	7.743	10.199	+31,7%
2027	9.378	12.097	+29,0%
2028	10.839	14.592	+34,6%
2029	12.494	16.860	+34,9%
2030	14.390	19.176	+33,3%

KPI 2: Diễn biến giá cổ phiếu trung bình hàng ngày của DMX so với VN30 (tối đa 1%/năm)

- * DMX thấp hơn VN30: 0%.
- * DMX tương đương VN30: 0,5%.
- * DMX cao hơn VN30: 0,5% + 0,1% × số điểm % DMX vượt trội hơn.
- * Quyền lợi tối đa: 1%/năm khi cao hơn 5 điểm %.

Đối với năm 2026, thời gian đo lường chỉ tính từ ngày DMX niêm yết (ngày 06/08) đến ngày 31/12.

5. Tỷ lệ phân bổ giữa các nhân sự tham gia

Số lượng trái phiếu phân bổ cho từng nhân sự tham gia sẽ phụ thuộc vào điểm phân bổ ($T = P \times I$):

* Hệ số chức danh (P): 4 đối với Tổng Giám đốc; 2 đối với Giám đốc Kinh doanh Toàn quốc, Giám đốc Phát triển Kinh doanh và Giám đốc Trải nghiệm Khách hàng thuộc Nhóm 2, cũng như Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc tại các công ty con và công ty liên doanh; và 1 đối với Giám đốc các Khối Hỗ trợ thuộc Nhóm 3, cũng như Giám đốc Kinh doanh tại các công ty con và công ty liên doanh.

* Điểm ảnh hưởng (I): Từ 0 đến 100, phản ánh mức độ ảnh hưởng kỳ vọng của cá nhân đối với DMX trong giai đoạn 2026–2030.

* Tỷ trọng phân bổ: Điểm cá nhân (T) chia cho tổng điểm của tất cả nhân sự tham gia.

Tài liệu không công bố chi tiết tỷ lệ phân bổ cuối cùng cho từng cá nhân.

6. Điều chỉnh chống pha loãng

Các điều khoản chứng quyền sẽ điều chỉnh giá thực hiện (P) và số cổ phiếu được mua trên mỗi chứng quyền (Q) nhằm bảo vệ vị thế kinh tế của người sở hữu chứng quyền sau các sự kiện doanh nghiệp.

Sau tất cả các điều chỉnh, tổng số cổ phiếu chứng quyền lũy kế phải đảm bảo ≤ 10 số cổ phiếu đang lưu hành của DMX.

Ví dụ tính toán minh họa theo cơ chế chống pha loãng của DMX:

Trường hợp	Sự kiện doanh nghiệp	Ví dụ điều chỉnh	Ghi chú
1	Chia cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, phát hành cổ phiếu thưởng, phát hành riêng lẻ với giá thấp hơn giá thị trường, chia tách hoặc gộp cổ phiếu.	$Q_1 = Q_0 \times 120\%$ $P_1 = (P_0 - 2.000) + 120\%$	2.000 đồng/cổ phiếu: cổ tức tiền mặt 120%: số cổ phiếu sau sự kiện tính theo % số cổ phiếu trước sự kiện (số cổ phiếu tăng)
2	Mua lại cổ phiếu hoặc các sự kiện khác làm giảm số cổ phiếu đang lưu hành mà không được Sở Giao dịch Chứng khoán điều chỉnh giá	$Q_1 = Q_0 \times 85\%$ $P_1 = 120.000 - (120.000 - P_0) + 85\%$	85%: số cổ phiếu sau sự kiện tính theo % số cổ phiếu trước sự kiện 120.000 đồng: giá tham chiếu trước mua lại
3	Phát hành quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá thấp hơn giá thị trường.	$Q_1 = Q_0$ $P_1 = 90.000 - (100.000 - P_0)$	100.000 đồng: giá tham chiếu trước ngày GDKHQ 90.000 đồng: giá tham chiếu điều chỉnh tại ngày giao dịch không hưởng quyền
4	Các sự kiện doanh nghiệp khác thuộc phạm vi điều khoản trái phiếu hoặc các tài liệu giao dịch liên quan.	$Q_1 = Q_0 \times 100.000 + 90.000$ $P_1 = P_0 \times 90.000 + 100.000$	

7. Chính sách bồi thường trong trường hợp DMX không phát hành cổ phiếu

* Nếu người sở hữu chứng quyền thực hiện quyền hợp lệ và đã thanh toán tiền nhưng DMX không phát hành cổ phiếu, DMX phải hoàn trả lại tiền thực hiện quyền và chi trả khoản bồi thường bằng tiền mặt.

* Mức bồi thường bằng tiền mặt = Số cổ phiếu chưa phát hành $\times$ (Giá đóng cửa của DMX vào ngày thông báo thực hiện quyền - Giá thực hiện đã điều chỉnh).

* Không phải chi trả bồi thường nếu mức chênh lệch bằng 0 hoặc âm. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
PNJ	Bán lẻ	15%	359	11,7	18.250	42.900	135%	0,0%	135%	KQ	11/09/26	3,5	9,1	7,6	0,7
KDH	Bất động sản	26%	629	3,2	13.250	28.800	117%	0,0%	117%	MUA	28/08/26	16,5	11,4	16,7	0,9
HDC	Bất động sản	48%	88	0,6	9.980	21.400	114%	0,0%	114%	KQ	09/01/26	3,6	7,4	16,7	0,8
F88	Tài chính TT	43%	417	0,3	46.700	98.000	110%	0,0%	110%	MUA	25/06/26	14,3	8,8	16,6	2,9
STK	Dệt may	83%	46	0,0	7.710	16.000	108%	0,0%	108%	KQ	17/01/25	13,8	7,3	10,8	0,7
HDG	Điện & Nước	34%	227	0,5	14.500	28.700	98%	0,0%	98%	MUA	16/07/26	8,6	10,8	16,7	0,9
MWG	Bán lẻ	0%	4.320	10,7	76.100	140.000	84%	5,5%	89%	MUA	17/08/26	15,8	9,5	13,0	3,1
DPG	Điện & Nước	31%	120	0,3	26.300	48.900	86%	2,3%	88%	MUA	11/06/26	8,1	8,5	13,2	1,1
GEX	Điện & Nước	43%	1.097	11,0	21.800	40.500	86%	2,3%	88%	MUA	06/07/26	19,4	19,3	11,5	1,4
HVN	Hàng không	22%	2.406	0,6	20.100	37.100	85%	0,0%	85%	KQ	22/07/25	8,6	7,2	18,0	6,6
PTB	Công nghiệp	11%	115	0,1	29.800	52.000	74%	7,0%	82%	KQ	06/10/25	4,0	5,2	12,3	0,8
DMX	Bán lẻ	40%	3.721	1,9	76.300	130.600	71%	9,5%	81%	MUA	21/09/26	14,5	9,0	13,0	3,1
PLC	Dầu khí	-0%	60	0,1	19.200	31.900	66%	5,2%	71%	MUA	12/09/25	114,3	6,1	10,8	1,1
BMI	Bảo hiểm	24%	80	0,0	13.850	23.100	67%	3,6%	70%	MUA	12/04/24	9,2	5,5	13,9	0,7
NLG	Bất động sản	14%	410	2,4	21.950	36.800	68%	2,3%	70%	MUA	28/08/26	12,8	15,9	16,7	0,9
CTG	Ngân hàng	6%	8.725	9,2	29.200	48.800	67%	1,5%	69%	MUA	26/08/26	7,5	6,2	11,1	1,1
HPG	VLXD	27%	6.545	17,5	20.150	32.700	62%	3,0%	65%	MUA	18/08/26	11,3	6,9	12,3	1,2
DGC	Công nghiệp	46%	475	1,0	32.500	52.100	60%	3,1%	63%	KQ	20/07/26	4,3	6,5	10,8	0,8
ACG	Gỗ	12%	173	0,0	29.800	45.800	54%	5,7%	59%	MUA	15/07/25	9,4	7,4	12,3	1,0
MBB	Ngân hàng	1%	7.321	9,2	18.900	29.600	57%	2,6%	59%	MUA	21/05/26	6,5	5,4	11,1	1,2
IDC	KCN	34%	560	2,9	34.900	51.200	47%	8,6%	55%	MUA	13/08/26	7,6	7,4	16,7	2,2
FPT	CNTT	21%	4.331	18,5	59.700	90.300	51%	3,9%	55%	MUA	08/06/26	11,5	10,1	11,7	2,8
VGC	KCN	48%	768	1,1	44.500	66.800	50%	4,9%	55%	MUA	11/05/26	15,0	12,5	13,2	2,4
VRE	Bất động sản	38%	2.019	4,0	23.100	35.600	54%	0,0%	54%	MUA	04/09/26	8,1	9,4	16,7	1,1
DXG	Bất động sản	35%	469	3,9	9.610	14.600	52%	0,0%	52%	MUA	28/08/26	54,0	56,9	16,7	0,9
SZC	KCN	19%	119	0,2	17.150	24.700	44%	5,8%	50%	KQ	01/07/26	9,7	23,6	16,7	1,0
VTP	GTVT	45%	373	1,8	48.000	71.800	50%	0,0%	50%	PHTT	25/05/26	20,0	23,9	11,5	4,2
PVS	Dầu khí	33%	807	5,1	34.200	49.000	43%	0,0%	43%	MUA	10/08/26	14,3	11,9	12,9	1,4

QTP	Điện & Nước	-1%	188	0,0	10.900	14.600	34%	9,2%	43%	MUA	10/12/25	4,8	7,4	10,9	0,8
CTR	CNTT	43%	340	0,6	69.000	96.800	40%	2,2%	42%	KQ	14/04/26	13,2	11,3	13,2	3,9
POW	Điện & Nước	46%	1.475	3,9	12.500	17.800	42%	0,0%	42%	MUA	17/08/26	16,0	8,0	10,9	0,9
ACB	Ngân hàng	7%	4.544	6,4	20.350	28.000	38%	3,4%	41%	MUA	28/08/26	7,6	6,6	11,1	1,2
SSI	Chứng khoán	70%	2.200	17,9	19.050	25.800	35%	5,2%	41%	MUA	16/07/26	11,1	12,2	16,6	1,4
KBC	KCN	43%	920	1,7	25.400	34.600	36%	3,9%	40%	MUA	20/08/26	11,4	11,9	16,7	1,0
PHR	Công nghiệp	-10%	312	0,8	33.300	45.900	38%	2,2%	40%	MUA	15/07/26	18,5	5,2	10,8	1,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.122	1,0	43.000	54.300	26%	11,6%	38%	MUA	01/10/26	12,8	11,0	12,2	2,8
TCB	Ngân hàng	2%	8.696	23,6	31.900	42.600	34%	3,1%	37%	MUA	12/08/26	8,9	7,8	11,1	1,3
MSN	Bán lẻ	76%	4.169	15,2	74.200	101.200	36%	0,0%	36%	MUA	21/05/25	26,1	25,3	11,5	2,7
VCB	Ngân hàng	10%	18.194	12,3	56.600	76.500	35%	0,8%	36%	MUA	11/09/26	14,6	11,1	11,1	1,9
REE	Điện & Nước	0%	1.091	0,8	45.500	60.800	34%	2,2%	36%	MUA	20/08/26	11,2	9,9	11,5	1,3
DXS	Bất động sản	44%	108	0,3	4.860	6.600	36%	0,0%	36%	PHTT	28/08/26	8,3	12,1	16,7	0,4
AST	DV Hàng không	3%	129	1,9	62.000	80.600	30%	5,6%	36%	MUA	26/08/25	11,2	10,8	13,0	4,7
NT2	Điện & Nước	40%	255	0,6	23.000	29.000	26%	8,7%	35%	MUA	10/08/26	6,2	6,5	10,9	1,3
TV2	Điện & Nước	-6%	67	0,1	25.600	33.000	29%	3,9%	33%	KQ	13/07/26	29,1	19,9	11,5	1,4
PPC	Điện & Nước	46%	107	0,0	8.710	11.000	26%	5,7%	32%	KQ	10/12/25	17,1	8,6	10,9	0,6
TPB	Ngân hàng	8%	1.424	5,0	11.600	14.700	27%	4,3%	31%	MUA	15/09/26	5,0	4,6	11,1	0,8
VPB	Ngân hàng	8%	9.021	26,2	23.450	30.200	29%	2,1%	31%	MUA	18/05/26	9,8	7,6	11,1	1,3
PC1	Điện & Nước	42%	299	1,7	18.900	24.700	31%	0,0%	31%	KQ	21/07/26	8,4	12,8	13,2	1,2
NKG	VLXD	46%	173	0,6	9.150	11.900	30%	0,0%	30%	PHTT	18/04/25	22,8	7,8	12,3	0,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.655	5,8	57.900	70.300	21%	6,9%	28%	MUA	24/04/25	12,9	13,8	12,2	3,8
SIP	KCN	47%	457	0,1	49.050	58.900	20%	6,1%	26%	MUA	20/07/26	9,6	9,6	16,7	2,5
BMP	VLXD	18%	446	0,4	141.700	163.000	15%	10,9%	26%	MUA	17/06/26	9,5	9,1	13,2	4,1
BID	Ngân hàng	13%	10.144	5,6	33.900	42.600	26%	0,0%	26%	KQ	30/09/26	9,5	9,0	11,1	1,4
BWE	Điện & Nước	47%	396	0,2	41.000	49.600	21%	3,2%	24%	KQ	14/08/26	10,6	10,8	10,9	1,4
NVL	Bất động sản	45%	1.263	11,7	10.250	12.700	24%	0,0%	24%	MUA	01/10/26	17,4	18,7	16,7	0,6
DHC	Công nghiệp	15%	160	0,7	39.200	45.800	17%	5,1%	22%	MUA	16/09/26	10,6	7,4	12,3	1,7
GMD	GTVT	10%	1.354	4,2	54.200	63.900	18%	2,8%	21%	MUA	24/08/26	22,0	12,0	11,5	2,6
PVD	Dầu khí	42%	651	6,5	18.250	22.000	21%	0,0%	21%	KQ	21/08/26	18,8	18,5	12,9	1,0

FRT	Bán lẻ	15%	1.038	4,6	150.900	181.400	20%	0,0%	20%	MUA	22/09/26	34,1	19,6	13,0	5,6
HDB	Ngân hàng	6%	5.392	25,2	28.000	33.000	18%	1,8%	20%	MUA	06/03/26	7,8	6,7	11,1	1,6
PLX	Xăng dầu	6%	1.872	7,0	37.600	43.200	15%	3,2%	18%	MUA	06/10/26	19,7	15,4	12,9	1,9
MCH	Bán lẻ	84%	7.218	3,2	143.500	163.000	14%	3,6%	17%	PHTT	28/11/25	27,8	25,2	12,2	10,0
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	83%	427	0,7	53.000	58.600	11%	5,7%	16%	KQ	30/07/26	8,4	7,8	12,2	1,2
DPM	Phân bón	47%	579	2,9	22.150	23.900	8%	6,8%	15%	KQ	04/09/26	16,9	10,5	10,8	1,3
BSR	Lọc hóa dầu	47%	6.164	15,9	32.000	35.800	12%	2,2%	14%	MUA	28/09/26	30,7	6,6	12,9	2,2
GAS	Dầu khí	47%	7.612	5,0	82.000	90.000	10%	3,7%	13%	MUA	29/07/26	18,3	15,5	10,9	2,9
VHM	Bất động sản	44%	20.763	30,1	65.700	74.000	13%	0,0%	13%	PHTT	28/08/26	12,9	9,0	16,7	2,1
SCS	DV Hàng không	22%	160	0,2	43.500	43.400	-0%	12,6%	12%	PHTT	22/09/26	5,5	5,5	18,0	2,7
VIB	Ngân hàng	1%	1.983	5,1	13.800	14.700	7%	3,6%	10%	KQ	18/08/26	7,1	5,6	11,1	1,1
HSG	VLXD	46%	308	0,8	9.910	10.400	5%	5,0%	10%	PHTT	18/04/25	12,8	13,7	12,3	0,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	736	0,6	52.200	53.400	2%	7,7%	10%	KQ	30/08/24	10,0	7,5	12,2	1,8
DCM	Phân bón	43%	701	4,3	34.400	35.800	4%	5,8%	10%	MUA	04/09/26	10,1	8,8	10,8	1,6
STB	Ngân hàng	19%	4.881	15,4	67.300	73.500	9%	0,0%	9%	PHTT	15/09/26	23,6	21,3	11,1	2,0
BVH	Bảo hiểm	22%	2.225	2,8	77.900	83.600	7%	1,3%	9%	MUA	11/06/26	20,8	14,3	13,9	2,3
TLG	Văn phòng phẩm	90%	203	0,5	54.800	56.100	2%	4,6%	7%	KQ	23/09/26	11,8	11,5	7,6	2,1
ACV	Hàng không	47%	5.701	0,5	41.300	43.300	5%	0,0%	5%	PHTT	19/08/26	13,2	13,1	11,5	2,0
PVT	Dầu khí	34%	508	7,4	25.550	25.200	-1%	3,9%	3%	MUA	13/08/26	13,3	8,5	11,5	1,4
TDM	Điện & Nước	49%	275	0,0	58.500	57.700	-1%	2,2%	1%	PHTT	14/08/26	33,6	33,5	10,9	2,3
LPB	Ngân hàng	3%	4.672	5,9	40.650	39.300	-3%	2,5%	-1%	KKQ	18/11/25	10,7	11,2	11,1	2,8
DGW	Bán lẻ	21%	410	3,6	47.750	45.400	-5%	2,1%	-3%	KQ	18/06/26	19,3	16,4	13,0	2,9
OIL	Dầu khí	6%	522	1,5	13.200	12.700	-4%	0,8%	-3%	KQ	17/10/25	32,2	29,1	12,9	1,3
GVR	Công nghiệp	-1%	5.209	3,4	33.850	32.100	-5%	1,2%	-4%	PHTT	20/07/26	25,5	19,8	10,8	2,2
VEA	Ô-tô	-1%	1.926	0,5	37.600	30.800	-18%	12,8%	-5%	PHTT	28/10/25	6,8	7,0	11,5	2,1
VJC	Hàng không	24%	3.802	7,9	128.500	114.000	-11%	0,0%	-11%	KQ	15/03/24	35,8	14,4	18,0	3,8
VIC	Bất động sản	45%	68.084	35,2	228.000	117.000	-49%	0,0%	-49%	BÁN	14/09/26	150,0	66,8	16,7	10,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	49	131.385	2.681	19	14,7	11,3	8,7	15,7	1,6	25,6	16,1	11,2	1,9	3,6%
KHẢ QUAN	22	24.275	1.103	3	10,8	10,2	9,2	12,8	1,6	19,7	13,4	11,8	1,7	2,8%
PHÙ HỢP TT	12	47.095	3.925	3	17,1	15,2	12,1	16,5	2,3	17,8	17,7	16,0	2,6	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.672	4.672	0	13,2	10,7	11,2	10,4	2,8	13,2	10,7	11,2	2,8	2,5%
BÁN	1	68.084	68.084	1	142,5	150,0	66,8	77,0	10,4	142,5	150,0	66,8	10,4	0,0%
TỔNG CỘNG	85	275.512	3.241	26	18,6	15,3	12,0	16,9	2,2	24,2	17,2	12,7	2,0	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	84.996	7.083	11	10,9	9,4	8,0	12,6	1,4	10,5	9,9	8,6	1,5	2,2%
Bảo hiểm	2	2.305	1.152	1	26,2	20,0	13,5	21,8	2,1	18,8	15,0	9,9	1,5	2,4%
Chứng khoán	1	2.200	2.200	1	15,3	11,1	12,2	15,1	1,4	15,3	11,1	12,2	1,4	5,2%
Tài chính thay thế	1	417	417	0	29,3	14,3	8,8	30,0	2,9	29,3	14,3	8,8	2,9	0,0%
Tiêu dùng	14	31.644	2.260	4	18,2	15,2	13,0	20,4	3,3	23,0	15,5	13,1	3,3	5,2%
CNTT	1	4.331	4.331	1	14,0	11,5	10,1	17,4	2,8	14,0	11,5	10,1	2,8	3,9%
Bất động sản	9	93.834	10.426	2	58,5	37,5	25,2	26,4	4,1	32,8	31,5	23,1	2,0	0,3%
Vật liệu	4	7.472	1.868	1	14,3	11,3	7,2	17,7	1,2	12,5	14,1	9,3	1,6	4,7%
Điện & Nước	12	5.598	466	1	19,0	12,2	10,5	17,9	1,2	25,1	14,4	13,0	1,2	3,3%
Dầu khí	10	19.476	1.948	2	28,1	20,2	10,4	22,7	2,1	48,6	28,9	13,1	1,6	3,2%
Công nghiệp	5	969	194	0	6,3	5,5	6,6	8,6	0,9	22,3	8,4	6,7	1,0	4,2%
Khu công nghiệp	7	8.345	1.192	1	23,5	17,1	14,1	19,1	1,9	21,8	13,9	12,8	1,8	4,7%
GTVT & Logistics	7	13.925	1.989	1	13,2	14,8	11,6	17,3	2,8	16,6	16,6	12,4	3,8	3,0%
TỔNG CỘNG	85	275.512	3.241	26	18,6	15,3	12,0	16,9	2,2	24,2	17,2	12,7	2,0	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	74%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)	188%	42%	MUA		Mức lợi nhuận cao kỷ lục đưa ROE nửa đầu năm 2026 lên mức 19%, trong khi tỷ lệ nợ thuần/EBITDA giảm xuống mức 2,4 lần

MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng
MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
DMX	98%	61%		MUA	Năm trụ cột dự nên giai đoạn tăng trưởng tiếp theo
PNJ	11%	-61%	PHTT	KQ	Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNTT Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	0%	PHTT	PHTT	Việc dự án Long Thành giả định đi vào hoạt động trong nửa đầu năm 2027 sẽ gây áp lực lên lợi nhuận, được bù đắp một phần nhờ mức lợi suất cổ tức cao
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu bảo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-7%	MUA	MUA	Dự kiến bàn giao tăng tốc, khôi phục lại hoạt động bán hàng từ năm 2027
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo

VIC	182%	125%	BÁN	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS tích cực, doanh số xe điện tăng trưởng ổn định, nhu cầu huy động vốn gia tăng
VRE	33%	-13%	PHTT	MUA	Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng

PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bán giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	363%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	30%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	65%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.738,97	-14,42
VN 30	1.877,00	-17,20
VN Mid	1.798,31	-16,19
VNSmall	1.225,02	-0,51

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	256,22	-3,60
HNX30	429,42	-6,88
VNX Allshare	2.739,24	-28,98

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,21	0,02

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.218,3	20,1%
Khối ngoại mua	1.819,6	11,4%
Khối ngoại bán	2.265,6	14,2%
Tổng giao dịch	15.980,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	143,9	16,3%
Khối ngoại mua	30,9	3,5%
Khối ngoại bán	21,4	2,4%
Tổng giao dịch	885,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	71,0	13,6%
Khối ngoại mua	4,2	0,8%
Khối ngoại bán	15,7	3,0%
Tổng giao dịch	523,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CSV	1.400	7,0%
FMC	2.300	6,9%
ANV	1.200	6,9%
IDI	310	6,9%
PAC	950	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	12.100	10,0%
OCH	700	10,0%
HGM	11.600	10,0%
BKC	1.600	9,7%
CST	1.000	9,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MTA	1.548	14,1%
DDV	1.322	8,5%
MSR	3.243	5,0%
VGT	522	4,4%
DHB	502	4,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHB	-750	-6,9%
VDS	-380	-3,9%
GEX	-850	-3,8%
VND	-500	-3,7%
HHS	-320	-3,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LHC	-4.300	-9,5%
THD	-7.200	-8,2%
L18	-1.000	-7,7%
SHN	-400	-4,7%
L40	-1.000	-4,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TIN	-6.556	-6,8%
G36	-218	-2,2%
LSG	-411	-1,2%
PHP	-542	-1,1%
QNS	-494	-0,9%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
TCB	924,3
HDB	867,4
PVD	809,3
VHM	786,5
VIC	772,8

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	177,1
HUT	158,1
SHS	93,0
VC3	59,5
CEO	49,1

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	166,9
DRI	45,1
PBC	40,2
DDV	38,4
ACV	38,0

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DXS	21.296.044	1.637.552
DRH	1.495.100	156.222
IDI	1.251.568	144.418
OGC	1.266.696	166.796
TDC	938.843	127.059
GSP	524.461	89.852
AGG	3.331.262	617.061
PPC	324.410	66.462
FUEVFNVD	2.411.668	498.901
PVD	43.063.524	8.956.804

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CAR	410.516	50.289
TIG	4.077.801	697.685
MBG	485.929	85.461
PSD	398.688	86.667
TNG	1.918.740	426.015
LAS	984.168	274.514
BKC	204.801	63.857
SHN	520.017	167.172
PLC	254.345	100.157
HUT	12.824.459	5.246.550

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
QTP	1.278.357	106.542
DDV	2.283.267	343.492
VGT	1.999.604	365.176
CMD	220.800	59.165
HHG	764.114	246.842
ACV	919.471	305.719
KCB	153.386	53.460
C4G	450.906	160.253
G36	224.328	109.427
DHB	137.133	71.624

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.221		13,1	1,7	14,1%
TCX	3.492	91,5%	14,7	2,0	13,7%
VCK	2.521	96,5%	14,0	2,1	17,2%
SSI	2.201	70,0%	10,9	1,4	13,4%
VPX	1.645	96,1%	7,9	1,2	16,2%
HCM	1.246	14,7%	17,9	1,8	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	661		11,6	1,5	13,0%
BVH	2.226	22,0%	17,4	2,3	13,3%
PVI	644	43,1%	12,6	1,8	15,2%
BIC	158	7,5%	9,6	1,2	13,1%
VNR	146	22,8%	8,2	0,9	11,3%
MIG	133	82,6%	10,3	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.800		15,3	3,5	25,6%
ACV	5.704	47,3%	13,3	2,0	15,7%
MVN	3.323	0,0%	30,7	5,6	19,4%
VEA	1.927	-1,3%	6,5	2,1	28,1%
GEE	1.689	49,1%	12,3	5,4	45,7%
GMD	1.355	9,7%	13,6	2,6	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.798		18,0	4,2	24,6%
MCH	7.221	84,0%	26,5	10,0	40,1%
VNM	4.658	50,3%	11,0	3,8	33,9%
MSN	4.171	75,7%	16,0	2,7	19,4%
SAB	2.123	41,2%	11,6	2,8	22,3%
SBT	820	76,3%	24,9	1,8	7,4%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.004		14,1	1,5	13,8%
BSR	6.167	47,4%	8,1	2,2	30,5%
PLX	1.873	5,7%	14,9	1,9	12,5%
PVS	808	33,1%	10,0	1,4	14,0%
PVD	652	41,8%	15,2	1,0	6,5%
OIL	522	6,4%	22,2	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.400		11,1	2,1	19,5%
GAS	7.616	46,9%	15,6	2,9	18,9%
POW	1.476	46,1%	6,1	0,9	16,2%
REE	1.092	0,0%	10,7	1,3	12,6%
PGV	985	50,0%	5,2	1,4	28,3%
DNH	829	0,0%	18,0	3,9	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.017		24,4	3,7	29,5%
VIC	68.118	45,0%	82,9	10,4	13,9%
VHM	20.773	43,7%	6,8	2,1	32,6%
KSF	2.611	50,0%	4,4	3,2	77,2%
VRE	2.020	38,0%	7,2	1,1	15,0%
BCM	1.560	33,7%	20,8	1,9	8,9%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.962		8,2	1,4	18,3%
VCB	18.203	10,1%	11,4	1,9	17,9%
BID	10.149	12,5%	8,0	1,4	18,2%
VPB	9.026	7,8%	7,9	1,3	17,7%
CTG	8.729	5,6%	5,7	1,1	21,9%
TCB	8.701	2,1%	8,3	1,3	15,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.957		26,5	4,0	20,7%
VPL	5.529	42,4%	47,6	3,2	7,8%
MWG	4.322	0,0%	11,4	3,1	29,2%
VJC	3.804	23,9%	45,4	3,8	8,6%
DMX	3.723	40,0%	14,9	3,1	0,0%
HVN	2.407	21,6%	12,9	6,6	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.375		15,1	3,3	27,0%
HPG	6.548	27,4%	7,3	1,2	17,4%
GVR	5.212	-0,6%	19,3	2,2	12,0%
MSR	2.877	94,0%	30,6	5,2	19,0%
KSV	1.537	0,0%	11,3	6,1	62,9%
DCM	701	42,7%	7,0	1,6	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	239		36,0	2,8	15,8%
DHG	450	46,0%	12,1	3,4	24,1%
IMP	215	5,4%	15,5	2,4	15,6%
DHT	203	9,3%	131,5	4,8	3,7%
DBD	169	83,3%	15,1	2,5	16,6%
DVN	156	-0,0%	5,9	1,1	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	942		31,1	1,3	10,5%
FPT	4.333	20,6%	11,2	2,8	26,5%
CMG	183	13,7%	12,1	1,4	12,3%
SAM	94	48,5%	21,5	0,6	2,8%
ELC	53	45,7%	10,4	1,0	10,5%
SGT	48	-5,5%	100,3	0,6	0,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

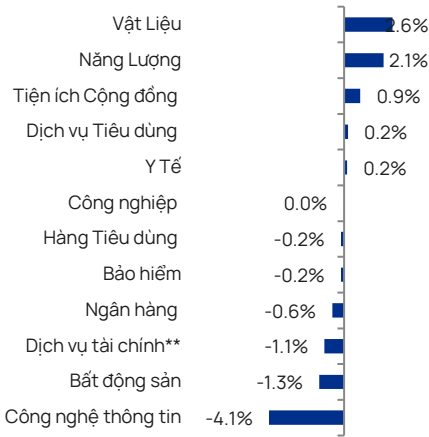
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

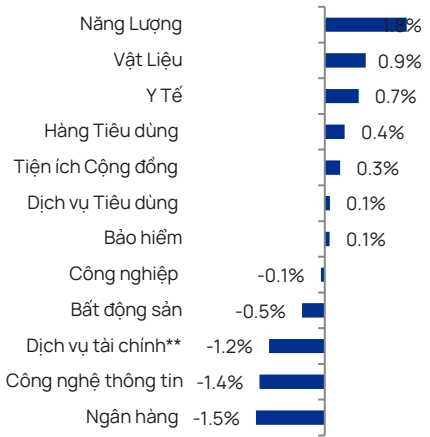


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



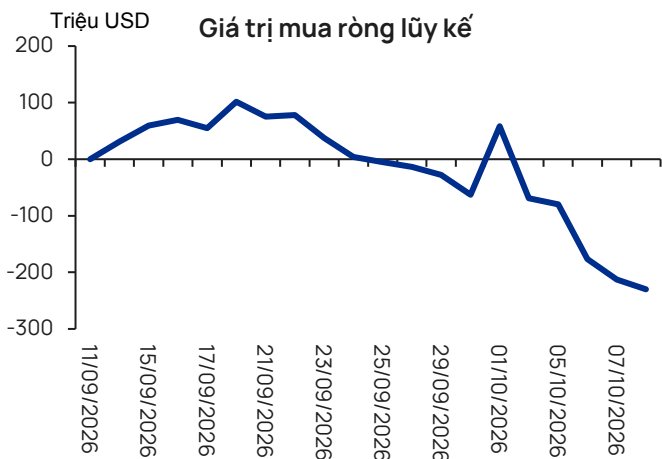
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



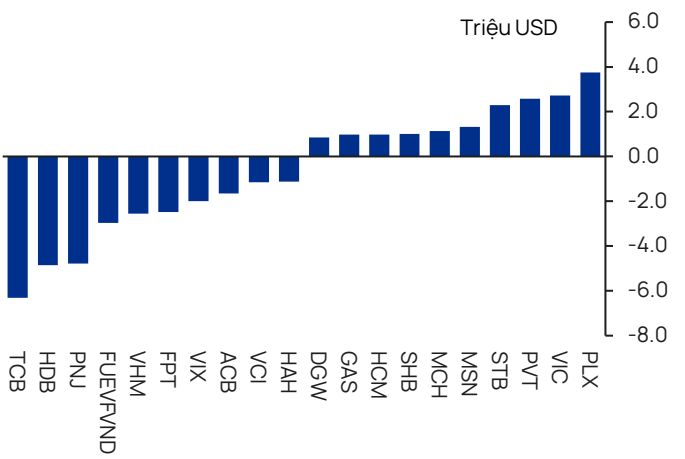
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



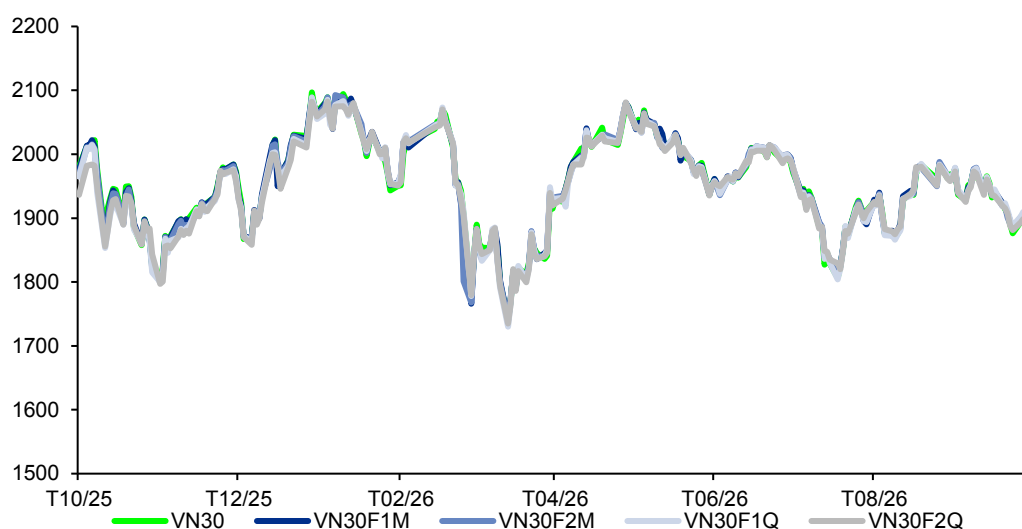
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.880,2	-14,2	-0,7%	-3,0
VN30F2M	1.877,4	-16,7	-0,9%	-5,8
VN30F1Q	1.880,5	-12,8	-0,7%	-2,7
VN30F2Q	1.876,9	-20,8	-1,1%	-6,3
VN100F1M	1.770,0	-18,6	-1,0%	-2,5
VN100F2M	1.777,5	-12,4	-0,7%	5,0
VN100F1Q	1.781,0	-0,5	-0,0%	8,5
VN100F2Q	1.776,7	-8,3	-0,5%	4,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	34.255	9,0%	243,09	-5,6%
VN30F2M	2.288	16,9%	0,69	21,3%
VN30F1Q	709	0,7%	0,06	-23,6%
VN30F2Q	379	1,1%	0,17	1.341,7%
VN100F1M	128	1,6%	0,02	-66,7%
VN100F2M	6	-33,3%	0,01	0,0%
VN100F1Q	39	0,0%	0,01	-12,5%
VN100F2Q	17	-19,0%	0,01	-28,6%

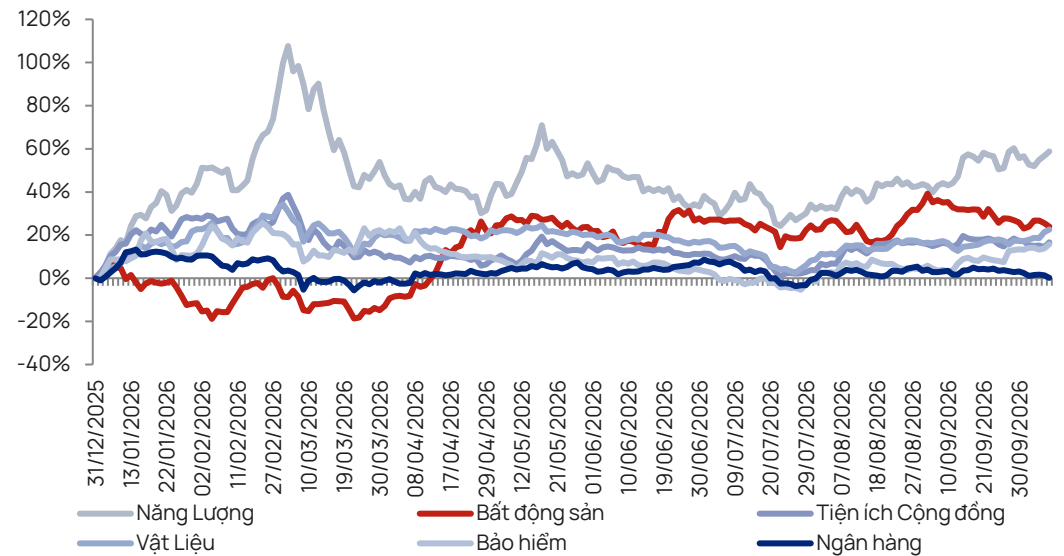


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

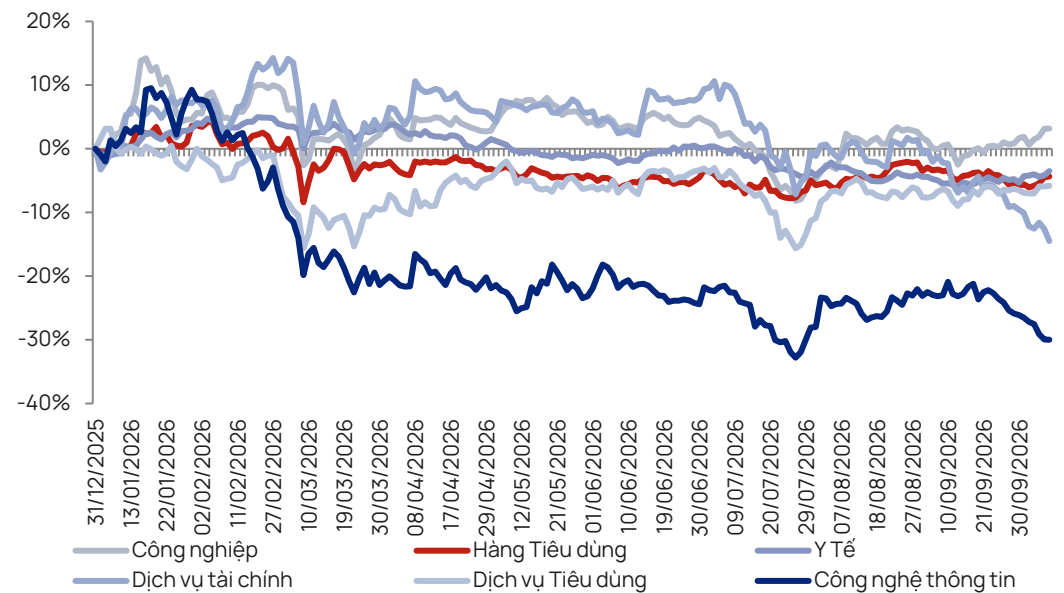
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



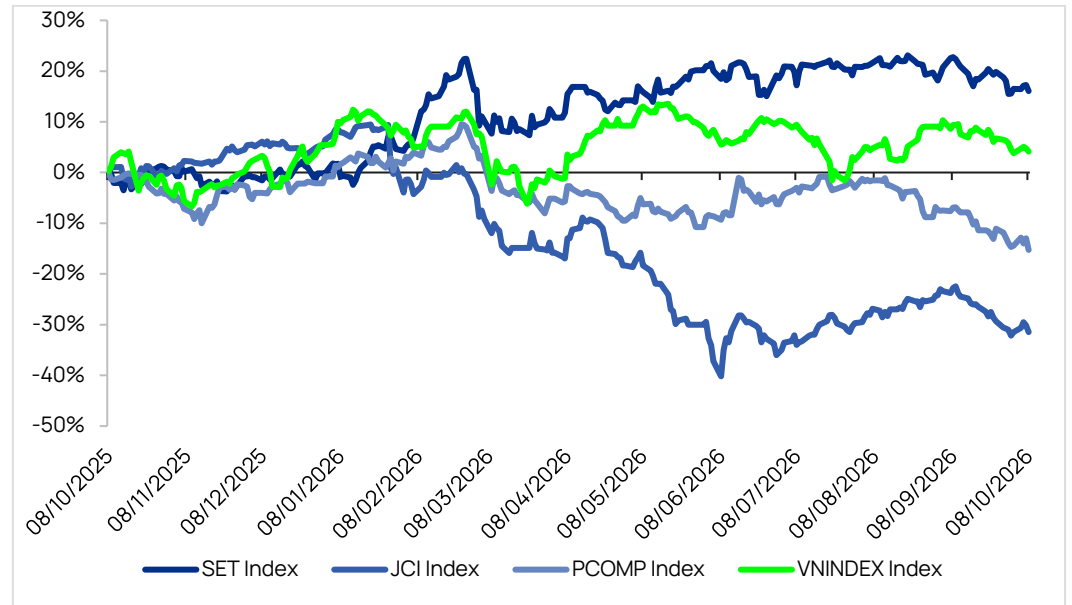
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



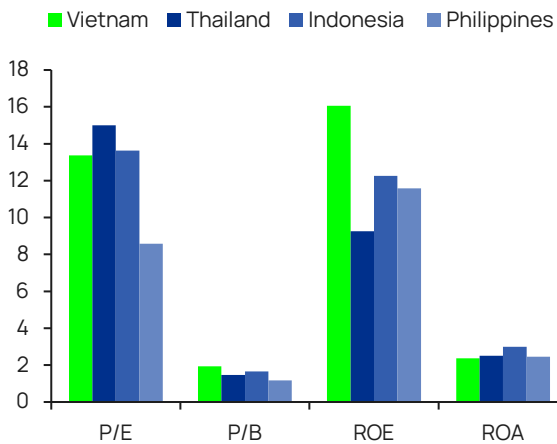
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,0	13,6	8,6	13,4
P/B	1,5	1,7	1,2	1,9
ROE (%)	9,3	12,3	11,6	16,1
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	591,3	599,9	129,1	326,4
GTGD trung bình, tr USD	1.772,2	1.093,2	80,9	785,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	592,8	-4.840,6	-597,7	-3.907,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(115,3)	(161,5)	(38,6)	(271,4)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,81%	7,08%	7,45%	4,28%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.